Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8704.23.24

Mã HS	8704.23.24
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 05:57:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87042324/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17106
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17106
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17106
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, MY, MM, PH, CN)	0% (trừ BN, ID, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5; M: 6,6	5% · M: 6.6%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16416
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16345
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16345
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16345
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16345
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16345
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16345
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16401
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16401
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16401

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16401
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16401
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16401
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16402
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16402
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16402
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16402
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16402
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16402
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F16403
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16362
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16359
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16359
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16359
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16359
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16359
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16359
VKFTA	2022	2022	15	VK!E16399
VKFTA	2023	2023	15	VK!F16399
VKFTA	2024	2024	15	VK!G16399
VKFTA	2025	2025	15	VK!H16399
VKFTA	2026	2026	15	VK!I16399
VKFTA	2027	2027	15	VK!J16399
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16461
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16461
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16461

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16461
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16461
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16461
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D16435
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E16435
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F16435
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16435
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16435
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16435
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16438
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16438
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16438
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16438
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16438
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16438
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D16456
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E16456
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F16456
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G16456
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H16456
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I16456
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D16455
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E16455
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F16455
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G16455
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H16455

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I16455
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,3	CPTPP!D16440
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	11,6	CPTPP!E16440
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	10	CPTPP!F16440
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	8,3	CPTPP!G16440
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,6	CPTPP!H16440
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5	CPTPP!I16440
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	3,3	CPTPP!J16440
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D16426
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E16426
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F16426
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G16426
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16426
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I16426
RCEP B	2022	2022	10	B!D16426
RCEP B	2023	2023	10	B!E16426
RCEP B	2024	2024	10	B!F16426
RCEP B	2025	2025	10	B!G16426
RCEP B	2026	2026	10	B!H16426
RCEP B	2027	2027	10	B!I16426
RCEP C	2022	2022	*	C!D16426
RCEP C	2023	2023	*	C!E16426
RCEP C	2024	2024	*	C!F16426
RCEP C	2025	2025	*	C!G16426
RCEP C	2026	2026	*	C!H16426
RCEP C	2027	2027	*	C!I16426

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D16425
RCEP D	2023	2023	*	D!E16425
RCEP D	2024	2024	*	D!F16425
RCEP D	2025	2025	*	D!G16425
RCEP D	2026	2026	*	D!H16425
RCEP D	2027	2027	*	D!I16425
RCEP E	2022	2022	*	E!D16429
RCEP E	2023	2023	*	E!E16429
RCEP E	2024	2024	*	E!F16429
RCEP E	2025	2025	*	E!G16429
RCEP E	2026	2026	*	E!H16429
RCEP E	2027	2027	*	E!I16429
RCEP F	2022	2022	10	F!D16426
RCEP F	2023	2023	10	F!E16426
RCEP F	2024	2024	10	F!F16426
RCEP F	2025	2025	10	F!G16426
RCEP F	2026	2026	10	F!H16426
RCEP F	2027	2027	10	F!I16426
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15375
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15375
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15375
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15375

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “5; M: 6,6” có mức chung 5% và mức “M:” 6.6% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “5; M: 6,6”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, VKFTA 15%, AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.23 có 25 dòng thuế; dòng 8704.23.24 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị.	8704.23.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.23.19 Loại khác; 8704.23.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.23.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.23.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.23.25 Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8704.23.24 có mã Chương 98 tương ứng 9836.20.40 (thuế MFN riêng: 10%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.23.24. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8704.23.24 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17106), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.